

DIỄN ĐÀN VÀ KHUYẾN NGHỊ

HIẾN ĐỊNH TIẾNG VIỆT LÀ NGÔN NGỮ QUỐC GIA - TẠI SAO KHÔNG?

DEFINING VIETNAMESE AS THE NATIONAL LANGUAGE - WHY NOT?

NGÔ HỮU HOÀNG

(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG HN)

Abstract: The 1992 Constitution Draft suggests “Vietnamese should be the National language”. This article has causing many arguments among the professional, academic and/or interested persons. In that sense, the author shows his opinion supporting the necessity of an official definition of the status of Vietnamese as the National Language in the constitution. So it will be a constitutional foundation for of the making Viet Nam’s Language Law in the near future.

Key words: Vietnamese; national language; official language; constitution; constitution definition.

1. Có một thực tế là tiếng Việt chưa bao giờ được chính thức quy định trong bốn bản Hiến pháp trước đây của Việt Nam với vị thế như ngôn ngữ quốc gia. Thật thú vị là dường như tuyệt đại bộ phận quần chúng nhân dân đều cảm thấy bất ngờ về sự kiện này¹. Ngược lại, trong giới chuyên môn và học thuật, cũng như những người có quan tâm thì luôn xảy ra những cuộc tranh cãi trong mấy thập niên gần đây về vấn đề: “Nên hay không nên hiến định tiếng Việt như là ngôn ngữ quốc gia trong Hiến pháp”? Đến nay thì đã có tín hiệu dứt khoát từ các nhà lập pháp thông qua Điều 5, Khoản 3, Chương 1, của Bản dự thảo sửa đổi bổ sung Hiến pháp 1992, cụ thể như sau:

Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. (Internet 1) (Dự thảo sửa đổi hiến pháp 1992)

So với điều 5 khoản 3 của Hiến pháp 1992, yếu tố bổ sung là câu: “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt”. Với một câu chỉ vồn vện bảy con chữ, thoạt nhìn rất đơn giản nhưng phải mất hơn

60 năm với 3 lần tu chính hiến pháp, Việt Nam mới quyết định đưa nó vào bản Dự thảo Hiến pháp lần thứ năm để chính thức tuyên bố tiếng Việt là ngôn ngữ đại diện cho toàn dân. Điều này đồng nghĩa với sự cân nhắc cẩn trọng của những người soạn thảo Hiến pháp và cũng đồng nghĩa với ý kiến của những người có quan điểm không chấp nhận hiến định hoá vị thế của tiếng Việt trong những cuộc tranh cãi đã bị đánh đổ. Tuy nhiên vấn đề chưa hẳn đã dừng lại ở đó mà vẫn tiếp tục gây khá nhiều phản ứng và ý kiến khác nhau. Tiêu điểm gây chú ý mới đây nhất là ý kiến đề xuất cần rút bỏ câu bổ sung này ra khỏi Bản dự thảo Hiến pháp.

Với quan điểm của người làm công tác chuyên môn có quan hệ đến ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng, chúng tôi mong muốn đóng góp một tiếng nói đồng tình với điều 5 khoản 3 trong chương 1 nói về nội dung hiến định vị thế tiếng Việt là “ngôn ngữ quốc gia”.

2. Tổng quan một số ý kiến không đồng tình hiến định tiếng Việt là “ngôn ngữ quốc gia”

Như đã nói trên, gần đây, trang mạng “Cùng viết hiến pháp” (internet 2) được thành lập bởi một số các thành viên khá nổi tiếng, nổi bật là Ngô Bảo Châu, chủ nhân giải toán học Fields 2010, (sau đây sẽ được viết là nhóm NBC), đã đề xuất bỏ câu khẳng định vị thế toàn dân của tiếng Việt, nguyên văn như sau:

Đề nghị giữ như Hiến pháp 1992, tức là bỏ khỏi Dự thảo Điều 5 Khoản “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt”, vì: (i) Tiếng Việt nghiêm nhiên đang là tiếng mẹ đẻ của 85% dân số, (ii) Quy định này có thể bị lợi dụng để kích động bất hoà dân tộc. (Internet 2)

Sự đề nghị trên của nhóm NBC không hề đơn độc bởi ý kiến này đã từng thuộc về khá nhiều học giả. Cụ thể, nhóm NBC đã đưa lên trang mạng “Cùng viết hiến pháp” bài báo cáo khoa học của Nguyễn Thị Thanh Bình tại Hội thảo Ngôn ngữ học Liên Á năm 2005 tại Hà Nội như là một công cụ lập luận hỗ trợ cho quan điểm của họ (Internet 3). Điểm mấu chốt của báo cáo này là câu hỏi “quy định hay không quy định rằng, tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam?”. Tuy nhiên, quan điểm của tác giả thì đã rõ khi viết rằng “những căn cứ mà các nhà ngôn ngữ học Việt Nam đưa ra để hậu thuẫn cho sự cần thiết phải chế định vị thế ‘ngôn ngữ quốc gia’ của tiếng Việt là chưa đủ sức thuyết phục để làm cơ sở vững chắc cho việc hoạch định một chính sách ngôn ngữ thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam trong thời kì hiện nay” (Internet 3).

Quay lại lập luận “Tiếng Việt nghiêm nhiên đang là tiếng mẹ đẻ của 85% dân số” của nhóm NBC để họ lí giải cho ý kiến đề nghị bỏ câu bổ sung “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt”, có thể thấy, trong chừng mực nào đó, nó cũng được chia sẻ bởi quan điểm của Nguyễn Thị Thanh Bình: “Trong thực tế, mặc dù chưa được hiến định là ‘ngôn ngữ quốc gia’ thì tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ giao tiếp chung, là tiếng phổ

thông cũng đã và đang được phổ cập”. (Internet 3).

Lí do thứ hai của nhóm NBC đưa ra để phản bác dự thảo hiến định ngôn ngữ quốc gia cho tiếng Việt là “quy định này có thể bị lợi dụng để kích động bất hoà dân tộc”. Một ý kiến khác cũng trên trang mạng của nhóm NBC cụ thể hoá hơn khi phát biểu “việc độc tôn duy nhất tiếng Việt có thể đi ngược lại lợi ích của các dân tộc thiểu số, không tạo điều kiện để bảo tồn các tiếng nói và các nét văn hóa riêng của các dân tộc đó, không thể hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc trong cùng một nước” (Internet 2).

Những quan ngại trên có vẻ như có thêm sức mạnh khi chúng ta nhìn lại ý kiến của Hoàng Tuệ cách đây hơn 20 năm: “Trước hết, cần phải suy nghĩ sâu sắc hơn về chính sách. Thuận lợi là có một dân tộc đa số tuyệt đối và có một ngôn ngữ đa số tuyệt đối. Nhưng cũng chính từ đó mà rất dễ sinh ra sai lầm (trích thượng) trong tư tưởng và thái độ của dân tộc đa số này đối với các dân tộc thiểu số, các ngôn ngữ thiểu số! Và cả sai lầm tự ti trong tư tưởng và thái độ của các dân tộc thiểu số...” (Internet 3).

3. Những điểm yếu trong lập luận của nhóm NBC

Nhìn chung, nhóm NBC và những người không tán thành tiếng Việt là ngôn ngữ đại diện toàn dân trong bản Hiến pháp đã có những cái nhìn rất riêng và khá cần trọng. Tuy nhiên những lập luận để bảo vệ cho quan điểm của họ có nhiều chỗ cần bàn. Trong phạm vi thảo luận của bài viết này, chúng tôi xin tập trung thảo luận về sự bất cập của ý kiến của nhóm NBC, cũng được coi là ý kiến đại diện không đồng tình hiến pháp hoá tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia.

Một là, nhóm NBC không đưa ra bằng chứng hoặc ví dụ để chứng minh bất kì mối quan hệ lô-gic nào giữa “sự tồn tại nghiêm nhiên” và sự “không nên hiến định”. Ngược lại, trên thực tế, hiến pháp là một bộ hiến định về

những cái vốn đã tồn tại và gắn bó lâu đời với đời sống của nhân dân. Ngay cả khi hiến pháp xác định thêm cái mới thì “cái mới” ấy thực chất là đã nảy sinh và tồn tại trong đời sống của toàn dân mà các nhà lập pháp đến thời điểm ấy mới phát hiện và đồng ý chúng có nhu cầu hiến định.

Hiến pháp cần xác định những cái vốn đã tồn tại, để dựa theo đó, Chính phủ soạn thảo các bộ luật phù hợp dưới nó nhằm điều hành đất nước. Không dựa trên nền tảng vốn có và sự hiến định nền tảng này thì sẽ không có sự nhất quán trong các bộ luật dưới hiến pháp, từ đó dễ gây tranh cãi, thậm chí các điều khoản trong bộ luật có thể bị coi là vi hiến. Vì thế, thiết nghĩ, chính việc không đưa vào hiến pháp hay đưa vào nhưng thiếu tường minh mới dễ trở thành căn nguyên của cái gọi là “bị lợi dụng để kích động bất hoà dân tộc” mà nhóm NBC lo ngại. Ví dụ, bốn lần được thông qua trước đây, Hiến pháp không xác định rõ ràng vị thế của tiếng Việt trong khi khá nhấn mạnh vai trò của tiếng mẹ đẻ của dân tộc ít người:

Quốc dân thiểu số có quyền dùng tiếng nói của mình trước toà án." (điều 66) (Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà).

Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều được bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ... Cải thiện đời sống cho các dân tộc ít người, giúp đỡ họ tiến bộ về mọi mặt, bảo đảm để họ tham gia chính quyền và dùng tiếng mẹ đẻ trong việc giáo dục ở các địa phương".

Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục tập quán, dùng tiếng nói, chữ viết, phát triển văn hoá dân tộc của mình" (điều 3, Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà).

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình" (điều 5, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

Từ đó, nếu bất kì một bộ luật nào, dù luật ngôn ngữ hay luật giáo dục, vượt ra khỏi những quy định trên đều có thể bị coi là vi hiến. Trong quá khứ, theo chúng tôi, đã có ít nhất một trường hợp như thế trong *Luật giáo dục tiểu học* ngày 10/12/1998 với nội dung: "Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường". Bởi vì, về mặt lí thuyết, rõ ràng khi tiếng Việt chưa được làm nền tảng hiến pháp như “Ngôn ngữ quốc gia”, thì bất kì một quy định nào tương đương với vị thế ấy cho tiếng Việt ngoài hiến pháp cũng đều có khả năng dẫn đến tranh cãi và nếu có ai coi đó là một điều vi hiến thì cũng có lí của họ.

Ngược lại, khi đã được hiến định tường minh là “ngôn ngữ quốc gia”, thì tiếp đến, việc dự thảo hiến pháp xác định: “Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình” sẽ là một quy định vừa rõ ràng vừa dễ ngộ cho tất cả các ngôn ngữ đang được các dân tộc anh em khác sử dụng đều có thể trở thành ngôn ngữ chính thức cấp khu vực, được cụ thể hoá trong bộ luật ngôn ngữ². Nói cách khác dự thảo hiến pháp về ngôn ngữ lần này vừa quy định chính thức vị thế tiếng Việt vừa xác định quyền tự do sử dụng ngôn ngữ của các dân tộc anh em khác vừa dọn đường cho một bộ luật ngôn ngữ ở Việt Nam ra đời.

Ngoài ra, khi nói tiếng Việt là Quốc ngữ thì chúng ta không thể phủ nhận đó là một trong những chỉ tố làm nên biểu tượng tinh thần quốc gia ngoài Quốc ca, Quốc kì, (kể cả Quốc huy và (ngày) Quốc khánh). Tất nhiên, bản chất và chức năng của “Quốc ngữ” có khác trong hoạt động thường ngày của nhân dân và chính phủ nhưng khi được xuất hiện trong hiến pháp với tư cách là nhóm biểu tượng cho bản sắc quốc gia thì theo chúng tôi, những biểu tượng này không có gì khác nhau. Nguyễn Văn Khang hoàn toàn có lí khi chỉ ra “Cùng với quốc kì và quốc ca,

ngôn ngữ là một trong ba chỉ tố để khẳng định vị thế của một quốc gia" (2012: 543). Như vậy, sự kiện một quốc gia công bố một ngôn ngữ như ngôn ngữ quốc gia trong hiến pháp chẳng lẽ không phải là một điều tích cực hoặc là điều nên hướng đến nếu chưa làm được?

Hai là, đành rằng mọi vấn đề đều có tính hai mặt nhưng những ý kiến không đồng tình tiếng Việt như ngôn ngữ quốc gia dường như có khuynh hướng cường điệu hoá mặt trái của câu chuyện khi lập luận về sự tiêu cực có thể xảy ra, đánh đồng máy móc tình trạng đa ngôn ngữ và đa dân tộc ở Việt Nam với những nước cá biệt khác (xin nhấn mạnh hai chữ “cá biệt”). Họ đã đưa ra những ví dụ cá biệt để khái quát hoá trường hợp phổ biến. Nói cách khác, cái cá biệt dường như được đưa ra để làm thước đo cho cái bình thường.

Thật vậy, khi phủ nhận thực tế tiếng Việt “là một biểu tượng của quốc gia, là một trong 3 chỉ tố quốc thể”, Nguyễn Thị Thanh Bình cho rằng “nhiều học giả phê phán là mang nặng màu sắc của tư tưởng dân tộc chủ nghĩa, là một sai lầm trong đánh giá vai trò của ngôn ngữ trong mối liên hệ với bản sắc của cộng đồng xã hội, đặc biệt là với tính quốc gia ở những quốc gia đa dân tộc”. Thế nhưng khi Kenya, Uganda và Tanzania được đưa ra như là những minh hoạ thì ai cũng biết đó là những quốc gia vốn có tình trạng ngôn ngữ, chủng tộc và xã hội cá biệt nếu không muốn nói là rất phức tạp. Bên cạnh đó, con số 31 nước mà tác giả đưa ra để gọi là những nơi “không thể ghi ngôn ngữ vào mục biểu tượng của đất nước họ” không phải là một tỉ lệ cao so với hàng trăm quốc gia khác trên thế giới có thể quy định được ngôn ngữ của mình như là ngôn ngữ quốc gia. Nguyễn Văn Khang (2012: 517) đã chỉ ra rằng “trong 147 hiến pháp của các quốc gia thì có 110 hiến pháp có điều khoản ngôn ngữ”.

Tiếp đến, những quốc gia như Indonesia, Malaysia, Trung Quốc, Hoa Kỳ,... được dẫn

chứng về tình trạng bất cập trong việc hiến định ngôn ngữ là sự kiện có thật nhưng mỗi quốc gia ấy đều có hoàn cảnh mang tính đặc thù rất cao thì liệu có quan hệ gì với hoàn cảnh của Việt Nam? Xin lấy Hoa Kỳ làm ví dụ. Đó là một đất nước mà giờ đây tiếng Anh đi liền với sự hùng mạnh và nổi tiếng của họ. Nói đến người Mỹ là nói đến tiếng Anh (Mỹ). Tuy nhiên hiến pháp liên bang nước này chưa từng tuyên bố tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức hay ngôn ngữ quốc gia mặc dầu chịu sức ép không nhỏ của quần chúng và chính giới qua bao thập niên nay, đòi tu chính hiến pháp quốc gia theo đó “tiếng Anh là ngôn ngữ duy nhất (“English only”) được sử dụng trong xã hội” (Ngô Hữu Hoàng, 2013: 19). Thế nhưng cho đến nay, nhà nước Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ vẫn để tiếng Anh trong tình trạng ngôn ngữ “nghiêm nhiên” được sử dụng bởi hơn 85% dân số mà không cần phải chính thức tuyên bố trong hiến pháp⁴.

Trên thực tế, họ có lí do của riêng họ và đây là một sự khó chịu và bẽ tắc của ngành lập pháp liên bang Hoa Kỳ chứ không phải là một ưu điểm. Là một quốc gia của những người di dân từ khắp nơi trên thế giới⁵, mọi động thái công nhận chính thức tình trạng hiến pháp về tiếng Anh ở cấp quốc gia (liên bang) của Hoa Kỳ đều có thể dẫn đến hậu quả nhân tiền và khôn lường về kinh tế và xã hội. Với Việt Nam, liệu tình hình có giống như thế không? Việt Nam là một trong những nước may mắn nằm trong nhóm quốc gia có thể “chọn một ngôn ngữ trong các ngôn ngữ trong các ngôn ngữ dân tộc (thường là dân tộc đa số) làm ngôn ngữ quốc gia” (Nguyễn Văn Khang, 2012:529), thì tại sao chúng ta lại nghĩ tiếng Việt giống với tình trạng tiếng Anh ở Hoa Kỳ?

Thật vậy, nói về ngôn ngữ và dân tộc, chúng ta dễ dàng thấy rằng thế giới có một đặc tính rất phổ niệm, đó là khó có quốc gia nào chỉ có một dân tộc và nói cùng chung một ngôn ngữ⁶. Việt Nam không phải là ngoại lệ, nhưng sự giao thoa

giữa các dân tộc và ngôn ngữ của quốc gia này là khác với quốc gia nọ, dẫn đến mức độ phức tạp cũng khác nhau. Do đó, rất đơn giản để trả lời cho câu hỏi là con số 54 dân tộc anh em cùng chung sống với nhau xưa nay có gây sóng gió phức tạp gì về ngôn ngữ và sắc tộc như những quốc gia mà Nguyễn Thị Thanh Bình đã đưa ra để học tập kinh nghiệm không? Có thể nói trong thời buổi toàn cầu hoá, mặc dù làm gì chúng ta cũng nên nhìn ra thế giới nhưng rập khuôn hoặc cường điệu mặt trái không đáng kể làm ảnh hưởng đến mặt phải tích cực của vấn đề thì thường dễ rơi vào cảm tính, máy móc và thậm chí cực đoan.

Hơn nữa, phải thấy rằng được hiến pháp công nhận, trên nguyên tắc, không là chỉ là quy định đối với nhân dân trong nước mà còn là một sự công bố đối với quốc tế. Như vậy, khi mà những vấn đề trở ngại là không đáng kể, tại sao tiếng Việt lại không được đưa vào vị thế của ngôn ngữ quốc gia như một trong những biểu tượng quốc gia mà quốc tế cần biết đến? Vì vậy, rõ ràng là nếu không phải đối mặt với tình trạng đặc biệt như một số các quốc gia khác thì việc ngôn ngữ của một đất nước nào đó nói chung và tiếng Việt của Việt Nam nói riêng được hiến định là ngôn ngữ quốc gia thì cũng là chuyện bình thường, thậm chí rất cần làm.

Ba là, nhóm NBC đã thực hiện một cuộc điều tra định lượng có tên “Khảo sát Dự thảo sửa đổi Hiến pháp 1992” (Internet 3). Trong phần “Có nên quy định trong hiến pháp tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia không?”, kết quả do chính nhóm này thống kê được từ 4655 ý kiến trả lời là *Có: 80.19%; Không: 14.27%; Không có ý kiến 3.91%; Ý kiến khác: 1.61%*. Thế nhưng không biết vì lý do gì, thay vì cần phải lấy đa số và hi sinh thiểu số theo nguyên tắc nghiên cứu định lượng thì nhóm NBC lại phủ nhận đa số, đưa ra đề nghị của ý kiến nói “không”, thuộc về tỉ lệ cực thấp: 14.27%.

4. Một số vấn đề về thuật ngữ

Trong bài tham luận của mình, Nguyễn Thị Thanh Bình có báo cáo đã thực hiện một khảo sát ở một xã thuộc tỉnh miền núi Lạng Sơn và thu thập được một vài đề nghị về việc đặt tên cho tiếng Việt để phù hợp vị thế của nó (?). Chúng tôi chưa hiểu lắm về ý nghĩa của việc lấy ý kiến này từ một số đồng bào miền núi. Đối với các loại ngôn ngữ được hiến định, nếu được dịch ra tiếng Anh, người ta thường dùng hai thuật ngữ được quốc tế chấp nhận sau đây: “National language” (ngôn ngữ quốc gia/toàn dân) và “Official language (ngôn ngữ chính thức/hành chính). Và nếu để ý, chúng ta sẽ nhận thấy ban soạn thảo sửa đổi hiến pháp đã sử dụng cụm từ “ngôn ngữ quốc gia” thay vì “ngôn ngữ chính thức”. Liệu hai thuật ngữ này về bản chất và chức năng có khác nhau không? Và đây chỉ là ngẫu nhiên hay có chủ ý khi các nhà soạn thảo và tu chính hiến pháp đã quyết định sử dụng cụm từ “Ngôn ngữ quốc gia”?

Về “ngôn ngữ quốc gia”, Crystal (1994: 2702) định nghĩa là: “thuật ngữ đề cập đến một ngôn ngữ được sử dụng trên toàn bộ lãnh thổ thay vì là một ngôn ngữ thuộc cấp khu vực hoặc thuộc dân tộc thiểu số”⁷. Chúng tôi hoàn toàn chia sẻ với ý kiến của Garvin (1973:7) khi tác giả này quan niệm rằng “với tư cách như một thực thể chính trị, xã hội và văn hoá, một ngôn ngữ quốc gia cũng có chức năng như là một biểu tượng của toàn dân”⁸. Ví dụ, khi một ai đó nói mình là công dân nước Việt Nam, thế giới sẽ nghĩ ngay là anh ta nói tiếng Việt (Nam) cho dù anh ta thuộc dân tộc nào, tiếng mẹ đẻ của anh ta là gì. Hơn nữa, đó là ngôn ngữ mà mọi quốc gia trên thế giới dùng nó để đối thoại với thế giới và với tổ chức Liên hiệp quốc. Trên thực tế, dầu nó phản ánh được bản sắc chung của quốc gia nhưng không cần thiết phải toàn bộ dân số của quốc gia ấy sử dụng nó” (internet 5). Không còn nghi ngờ gì nữa, tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia với các đặc tính và chức năng ấy.

Trong khi đó, “ngôn ngữ chính thức” có khuynh hướng là một thứ tiếng giao tiếp thực tế trong hoạt động hành chính của xã hội, giữ cho sinh hoạt xã hội ở một nơi nào đó tồn tại, chính thức được thừa nhận trong hoạt động cộng đồng bất luận vị thế của nó là ngôn ngữ quốc gia hay không. Đúng như Trash và Stockwell (2007: 1936) định nghĩa, đó là “ngôn ngữ được dùng để thực hiện các công việc có tính chất hành chính ở một quốc gia nào đó”⁹. Nói cụ thể hơn, chúng tôi chia sẻ với một số ý kiến cho rằng “các quốc gia trên thế giới luôn chia ra thành nhiều khu vực được gọi là tiểu bang hay tỉnh, ở đó có thể có những người giao tiếp với nhau bằng một ngôn ngữ khác”¹⁰ (Internet 5). Ngôn ngữ khác ở đây có nghĩa là khác với ngôn ngữ quốc gia hay khác với ngôn ngữ của cộng đồng khu vực khác. Và theo chúng tôi, nếu hiến pháp hay bộ luật thừa nhận một ngôn ngữ như thế đang tồn tại thực tế ở đâu, thì ở đó, ngôn ngữ ấy được gọi là “ngôn ngữ chính thức”.

Suy cho cùng, nói đến “ngôn ngữ quốc gia” và “ngôn ngữ chính thức” thì cũng giống như nói đến hai mặt của một tờ giấy. Sự khác nhau của hai mặt này, như ý kiến của Crystal (1994: 2702) và Fasold (1988: 18), là ngôn ngữ quốc gia mang tính “biểu tượng”¹¹ và ngôn ngữ chính thức có đặc điểm “hoạt động thực tế”¹². Hãy hình dung một người có quốc tịch Việt Nam gốc Khơ me đang sinh sống ở khu vực đồng bằng Nam Bộ giáp ranh với Campuchia. Vì là công dân của nước Việt Nam, người này sẽ dùng tiếng Việt như là ngôn ngữ quốc gia (hoặc như trên đã nói, ít ra thế giới cũng nghĩ như vậy). Tiếng Việt của anh ta có thể rất lưu loát nhưng cũng có thể không cần lưu loát vì bên cạnh đó, anh ta có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ (Khơ me) như một ngôn ngữ chính thức được pháp luật thừa nhận để anh ta dễ dàng làm việc, sinh hoạt xã hội, văn hoá,...trong chính cộng đồng nói tiếng Khơ me của mình.

Hiện tượng song ngữ¹³ như trên ở đâu cũng có, nhưng không phải vì thế mà chúng ta phức

tạp hoá vấn đề đến độ không dám hiến định một ngôn ngữ nào đó là ngôn ngữ quốc gia với tư cách như là đại biểu của tiếng nói của toàn dân. Vấn đề là để tránh cái gọi là “sai lầm (trịch thượng) trong tư tưởng và thái độ của dân tộc đa số này đối với các dân tộc thiểu số, các ngôn ngữ thiểu số” hay tránh “không tạo điều kiện để bảo tồn các tiếng nói và các nét văn hóa riêng của các dân tộc đó, không thể hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc trong cùng một nước” như một số người lo ngại, chúng ta cần một bộ luật ngôn ngữ được soạn thảo trong đó, ngoài tiếng Việt là ngôn ngữ toàn dân, là các quy định về ngôn ngữ chính thức, phù hợp với căn bản hiến định ngôn ngữ từ hiến pháp.

5. Kết luận

Nói ngắn gọn, ban Dự thảo sửa đổi Hiến pháp 1992 hoàn toàn có lí khi đề nghị hiến định tiếng Việt là “ngôn ngữ quốc gia” và thuật ngữ này cũng hoàn toàn hợp lí so với thuật ngữ “ngôn ngữ chính thức”. Bởi vì, về bản chất chính trị và xã hội, khi được quy định ở vị thế này, tiếng Việt là *ngôn ngữ đại diện cho toàn dân*, thuộc về tập hợp tất cả công dân của Việt Nam, và được thông báo ra toàn thế giới.

Nói cách khác, khi hiến định vị thế tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia thì hiến pháp xem tiếng Việt *như một biểu tượng* đại diện cho toàn dân, còn về mặt chức năng thì tiếng Việt có thể ngẫu nhiên vừa là ngôn ngữ quốc gia vừa là ngôn ngữ chính thức, hoạt động cùng với *những “ngôn ngữ chính thức”* khác thuộc về tiếng mẹ đẻ của các dân tộc anh em, có chức năng hành chính, chức năng giữ gìn bản sắc văn hoá cộng đồng dân tộc,... (cụ thể hoá quy định ở câu hai). Hi vọng bộ luật ngôn ngữ của Việt Nam dựa theo đúng tinh thần Điều 5, Khoản 3, Chương 1 sửa đổi bổ sung Hiến pháp 1992 sẽ ra đời tương lai không xa, trong đó quy định cụ thể những ngôn ngữ chính thức nào được sử dụng trong xã hội Việt Nam cùng tiếng Việt là ngôn ngữ của quốc gia. Tại sao không?

Chú thích:

¹ Qua một thăm dò không chính thức của chúng tôi mới đây, tất cả 120 học viên cao học ngành chuyên tiếng Anh được hỏi đều trả lời thấy bất ngờ khi biết rằng tiếng Việt chưa bao giờ được quy định trong hiến pháp là Ngôn ngữ quốc gia.

² Tất nhiên vấn đề còn ở quy mô và tính phổ thông cũng như có sự tồn tại chữ viết hay không của ngôn ngữ này.

³ De jure national language

⁴ De facto national language

⁵ A country of immigrants

⁶ Monolingualism. Mặc dù thế, theo Eduardo J. Ruiz Vieyetz, trên thực tế người ta thông thường vẫn nghĩ vậy.

⁷ Nguyên văn: The term 'national language' refers to a language which serves the entire area of a nation rather than a regional or ethnic subvision.

⁸ Nguyên văn: As the language of a political, social and cultural entity, a national language also functions as a national symbol.

⁹ Nguyên văn: A language which can be used for conducting business in a particular country.

¹⁰ Nguyên văn: Countries of the world are divided into regions called states or provinces where there may be people speaking an altogether different language.

¹¹ Symbolic

¹² Pragmatic

¹³ Bilingualism

Tài liệu tham khảo

1. D. Crystal (1994), *The encyclopedia language and linguistics*, Pergamon Press, UK, Excerpt.

2. Eduardo J. Ruiz Vieyetz (2004), *Official languages and minority languages: Issues about their legal status through comparative law*, II Mercator International Symposium: Europe 2004: *A new framework for all languages?*

3. Ngô Hữu Hoàng (2013), *Tiếng Việt trong cộng đồng người Việt tại Mỹ*, tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, số 2 (22), trang 15-22,

4. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

5. P.L, Garvin (1973), *Some comments on language planning*. In: Rubin, J, Shuy R (eds.) *Language Planning: Current Issues and research*, George Town University Press, Washington, DC.

6. R. Fasold (1988), *What national languages are good for*, In: Coulmas F (eds) *With Forked Tongues*. Koroma Publishers, Singapore.

7. R. Trash & P. Stockwell (2007), *Language and linguistics-The Key Concepts*, Second Edition, Roudledge, NY.

8. Internet 1, <http://www.tienphong.vn/xa-hoi/607639/Xem-toan-van-Du-thao-sua-doi-Hien-phap-nam-1992-tpol.html> (Toàn văn dự thảo sửa đổi hiến pháp 1992).

9. Internet 2, <http://hienphap.net/2013/04/01/mot-so-y-kien-ve-viec-sua-doi-hien-phap-cvhp/> (Cùng viết hiến pháp)

10. Internet 3, <http://hienphap.net/2013/02/08/viec-hien-dinh-vi-the-ngon-ngu-quoc-gia-cua-tieng-viet-o-viet-nam-mot-van-de-can-duoc-tiep-tuc-nghien-cuu/> (Nguyễn Thị Thanh Bình, Hội thảo Ngôn ngữ học Liên Á năm 2005 tại Hà Nội)

11. Internet 4, http://laws.dongnai.gov.vn/1945_to_1950/1946/194611/194611090001 (Hiến pháp nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, 1946)

12. Internet 5, <http://www.differencebetween.com/difference-between-official-language-and-vs-national-language/#ixzz2QfBU7IxB> (Difference between official language and national-language).

(Ban Biên tập nhận bài ngày 13-05-2013)